TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số 633/2022/HCPT
Ngày 16-8-2022
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn An

Ông Nguyễn Văn Khương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung – Thư ký Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 09 và 16 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2022/TLPT-HC ngày 13 tháng 01 năm 2022 về "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2021/HC-ST ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Toà án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1098/2022/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1963. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: 166 ấp 5, xã L, huyện M, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông NUQ1, sinh năm 1998. *(Có mặt)*

Địa chỉ: ấp 5, xã L, huyện M, tỉnh Long An.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn V. Chức vụ: Chủ tịch. *(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Dương Tuấn A – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã K. *(Có mặt)*

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh X. Chức vụ: Chủ tịch. *(Vắng mặt)*

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Hoàng Kh – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B. *(Có mặt)*

Người kháng cáo: Người bị kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền cho bà Đ có nội dung như sau:

Bà Trần Thị Đ yêu cầu hủy quyết định số 2328/2014/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã K; yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Đ thửa đất số 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282 cùng tờ bản đồ số 02 xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

Lý do: Phần đất diện tích khoảng 20.000m² thuộc các thửa đất nêu trên gia đình bà đã khai hoang, san lấp mặt bằng, khai vỡ từ gò mối để có mặt bằng trồng lúa như hiện nay từ năm 1989 và sử dụng ổn định liên tục không ai tranh chấp. Bà có gửi đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân xã B thì ngày 28/7/2019 bà mới nhận được văn bản trả lời số 12/UBND ngày 24/6/2019 của Ủy ban nhân dân xã B cho rằng đất bà đang sử dụng là đất công do nhà nước quản lý, Ủy ban nhân dân thị xã K đã giao cho Ủy ban nhân dân xã B quản theo quyết định số 2328/2014/QĐ-UBND ngày 15/9/2014. Ngày 04/6/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã K có công văn số 1717/UBND-TNMT không thống nhất cấp giấy chứng nhận cho bà Đ với lý do đất của Ủy ban nhân dân xã B, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại văn bản số 716/UBND-TNMT ngày 11/3/2021 của người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã K ý kiến:

Phần đất mà bà Đ đề nghị cấp giấy chứng nhận có nguồn gốc của Ủy ban nhân dân xã B quản lý; năm 1990 thực tế điều chỉnh đất đai cấp "giấy trắng" của tỉnh; sau đó xã giao lại cho dân kinh tế mới, sau khi dân kinh tế mới bỏ địa phương

đi thì xã đưa vào quỹ đất xã quản lý. Đến năm 1992, để đất không bị bỏ hoang, xã thống nhất cho một số cán bộ xã (trong đó có ông Nguyễn Văn T chồng bà Đ, nguyên chủ tịch xã) thuê sản xuất đất nông nghiệp tạo điều kiện tăng thu nhập, an tâm công tác và gia đình bà Đ bắt đầu thuê đất từ thời điểm này cho đến nay.

Ngày 21/8/1992, Ủy ban nhân dân xã có tổ chức cuộc họp. Qua đó thống nhất phân bổ thu hồi đất sản xuất các hộ kinh tế mới bỏ địa phương và quỹ đất xã cho cá ngành, đoàn thể, cán bộ mượn để sản xuất lấy kinh phí hoạt động và tạo điều kiện an tâm công tác (trong đó có ông T).

Ngày 02/11/1997, Ủy ban nhân dân xã họp Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận, thống nhất cho hộ ông T mượn đất để làm như cán bộ đang làm việc tại xã chứ không cấp vĩnh viễn.

Ngày 14/8/2001,Thanh tra huyện M có Báo cáo kết luận số 81/KL-TT xác định một số cán bộ xã B trước đây thực tế không phải bao chiếm mà là thuê đất của xã, trong đó có hộ ông T thời điểm thuê từ năm 1992.

Ngày 24/6/2019, Ủy ban nhân dân xã có công văn số 12/UBND không thống nhất cấp giấy chứng nhận cho bà Đ với lý do: Phần đất bà Đ đề nghị cấp giấy chứng nhận thuộc quỹ đất công do Ủy ban nhân dân xã quản lý tại quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã K.

Ngày 04/6/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã có công văn số 1717/UBND-TNMT không thống nhất cấp giấy chứng nhận cho bà Đ với lý do đất của Ủy ban nhân dân xã B.

Từ những nội dung trên, Ủy ban nhân dân thị xã K nhận thấy bà Đ khởi kiện yêu cầu cấp giấy chứng nhận phần đất nêu trên là không có cơ sở để được xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013, với lý do: Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do Ủy ban nhân dân xã quản lý để cho hộ gia đình, cá nhân thuê sản xuất đất nông nghiệp. Gia đình bà Đ có đơn xin thuê đất và đã ký hợp đồng thuê đất từ năm 1992. Ủy ban nhân dân thị xã K đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Long An không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B có ý kiến trình bày:

Căn cứ theo Quyết định 2328/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã K "về tạm giao quỹ đất công cho Ủy ban nhân dân xã B quản lý" trong đó có các thửa đất 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, tờ bản đồ số 02. Vậy phần đất trên thuộc quỹ đất nông nghiệp của xã B.

Năm 1992 bà Đ thuộc diện cán bộ của xã B được Hội đồng cấp, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xét duyệt cho mượn đất để sản xuất đất nông nghiệp, theo biên bản làm việc ngày 02/11/1997. Bà Đ bắt đầu thuê đất từ thời điểm này, bà Đ có ký hợp đồng thuê đất và đóng tiền thuê đất hàng năm. Phần đất này trên sổ mục kê thuộc đất quản lý, sử dụng của Ủy ban nhân dân xã. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Long An không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2021/HC-ST ngày 26 tháng 5 năm 2021, Toà án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 193; Điều 348, Điều 357, Điều 358 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng Điều 53, khoản 1 Điều 164, Điều 99, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Điều 28 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ.

Hủy một phần Quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã K về việc tạm giao quỹ đất công cho Ủy ban nhân dân xã B quản lý đối với thửa đất số 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An.

Buộc Ủy ban nhân dân thị xã K thực hiện nhiệm vụ công vụ tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Đ đối với 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282 cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An theo quy định pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị Đ tự nguyện chịu 2.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (Bà Đ đã nộp xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 23/6/2021, người bị kiện kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện xuất trình Báo cáo Kết luận thanh tra số 81/KL-TT ngày 14/8/2001 của Đoàn thanh tra – Ủy ban nhân dân huyện M, Đơn xin thuê đất của bà Trần Thị Đ năm 2012, Hợp đồng thuê đất ngày 01/8/2012, Biên lai thu tiền quỹ đất năm 2012 và 2016 của bà Trần Thị Đ và đề nghị chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm theo

hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ. Lý do: gia đình bà chỉ được Ủy ban nhân dân xã cho mượn đất để canh tác từ năm 1997 vì khi đó ông T - chồng bà Đ là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Đến năm 2012, bà Đ đã ký đơn thuê đất và có đóng tiền thuê đất hàng năm. Quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã K về việc tạm giao quỹ đất công cho Ủy ban nhân dân xã B quản lý đối với các thửa đất số 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An đã được ban hành đúng thẩm quyền, nội dung. Do vậy, bà Đ không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP.

Đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Đ xác định phía người bị kiện không xuất trình được chứng cứ chứng minh đất bà Đ đang sử dụng thuộc quỹ đất công nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng – người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân thủ quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập thể hiện diện tích đất bà Trần Thị Đ yêu cầu được cấp giấy chứng nhận có nguồn gốc từ đất mượn của nhà nước, không phải do gia đình tự khai hoang như trình bày trong đơn khởi kiện. Năm 2012, bà đã ký Hợp đồng thuê đất và đóng tiền thuê đất, tài liệu do người bị kiện xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm. Ủy ban nhân dân thị xã K đã ban hành Quyết định 2328/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 về việc tạm giao đất cho Ủy ban nhân dân xã B quản lý, năm 2016, bà Đ vẫn tiếp tục ký Hợp đồng thuê đất này. Do vậy, đây là đất công ích không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho cá nhân. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ là không đúng pháp luật. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục:

Án sơ thẩm đã xác định loại vụ việc, quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết đúng quy định Luật Tố tụng Hành chính. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ các quy định về thủ tục tố tụng, quyền lợi tố tụng của các đương sự được bảo đảm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện

đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, các chứng cứ được thu thập đã đủ cơ sở để giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Theo đơn khởi kiện, bà Trần Thị Đ yêu cầu hủy Quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã K và yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà đối với các thửa đất số 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An. Tuy nhiên, bà Đ không cung cấp được chứng cứ về việc gia đình tự khai hoang. Còn phía người bị kiện cung cấp các Hợp đồng thuê đất năm 2012, 2016 giữa bà Đ và chính quyền; Biên lai đóng tiền thuê đất hàng năm của bà Đ và trên sổ mục kê thể hiện đất thuộc quản lý, sử dụng của Ủy ban nhân dân xã nên có cơ sở xác định các thửa đất bà Đ đề cập có nguồn gốc đất của nhà nước, từ năm 2014 UBND xã B đã chính thức được tạm giao quản lý. Như vậy, trường hợp của bà Đ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì thuộc diện không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do là đất công ích.

Xét Quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của Ủy ban nhân dân thị xã K đã được ban hành đúng trình tự, thẩm quyền và nội dung nên không có cơ sở để hủy quyết định nêu trên và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đã nêu như yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Từ các phân tích trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ là chưa có căn cứ pháp luật.

[3] Về yêu cầu kháng cáo:

Xét đơn kháng cáo của người bị kiện yêu cầu sửa toàn bộ án sơ thẩm vì đánh giá không khách quan, không xem xét đúng bản chất vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở giai đoạn xét xử sơ thẩm và đã được tranh tụng đối với các tài liệu chứng cứ do phía người bị kiện mới xuất trình. Như nhận định trên của Hội đồng xét xử, thấy rằng bà Trần Thị Đ tuy có quá trình sử dụng đất từ thời điểm 1997 nhưng trên danh nghĩa đất Ủy ban xã cho mượn để canh tác, sau này có ký Hợp đồng thuê đất chứ không phải đất tự khai phá nên việc Ủy ban nhân dân thị xã K ra quyết định tạm giao đất công ích cho Ủy ban nhân dân xã B quản lý là phù hợp về thẩm quyền; văn bản từ chối cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà là đúng quy định. Vì vậy, kháng cáo của người bị kiện là có cơ sở để chấp nhận. Theo đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thống nhất sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Án phí hành chính sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên người khởi kiện bà Trần Thị Đ phải chịu án phí sơ thẩm.

Án phí hành chính phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của người bị kiện được chấp nhận nên người khởi kiện bà Đ phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính.

Chấp nhận kháng cáo của Ủy ban nhân dân thị xã K, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điểm a khoản 2 Điều l93, Điều 194, Điều 219 Luật Tố tụng hành chính;

Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai 2013; khoản 2 Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ – CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ về việc:

Yêu cầu hủy Quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của UBND thị xã K và yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà đối với các thửa đất số 270, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã B, thị xã K, tỉnh Long An

Về án phí:

Án phí hành chính sơ thẩm: Bà Trần Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí hành chí hành chính sơ thẩm bà Đ đã nộp theo biên lai thu số 0008679 ngày 06/11/2020 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An. Bà Đ đã nộp đủ.

Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Trần Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn lại số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm cho Ủy ban nhân dân thị xã K, tỉnh Long An theo biên lai thu số 0000023 ngày 19/10/2021 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Long An (1);
- VKSND tỉnh Long An (1);
- Cục THADS tỉnh Long An (1);
- ĐS (4);
- Lưu VP(3), HS(2).15b.NHT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thụy Vũ

Thành viên Hội đồng xét xử		**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**
Lê Văn An	**Nguyễn Văn Khương**	**Nguyễn Thị Thụy Vũ**